

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK R'LẤP**

Số: 13 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đắk R'Lấp, ngày 24 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, dự toán thu- chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK R'LẤP
KHOÁ VII – KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước, ngày 25/6/2015 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông về việc thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách tỉnh năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1858/QĐ-UBND, ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 14/12/2020 của UBND huyện về việc đề nghị phê chuẩn dự toán thu - chi NSNN trên địa bàn, dự toán thu- chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 44/BC-HĐND ngày 21/12/2020 của Ban Kinh tế - xã hội HĐND huyện và ý kiến của các đại biểu HĐND huyện tham dự Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, dự toán thu - chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021 như sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn:	585.000 triệu đồng
a) Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn:	585.000 triệu đồng
b) Các khoản thu quản lý qua ngân sách:	0 triệu đồng
2. Tổng thu ngân sách địa phương:	415.117 triệu đồng
a) Nguồn thu cố định và điều tiết:	106.105 triệu đồng
- Thu ngân sách huyện hưởng 100%:	63.940 triệu đồng

- Thu hưởng theo tỷ lệ phân chia với NS tỉnh:	42.165 triệu đồng
b) Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:	309.012 triệu đồng
- Thu bổ sung cân đối	239.388 triệu đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu	29.675 triệu đồng
- Thu bổ sung mục tiêu đề CCTL	39.949 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	415.117 triệu đồng
a) Tổng chi cân đối ngân sách địa phương:	415.117 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển	56.063 triệu đồng

Trong đó:

+ Tiền sử dụng đất :	40.000 triệu đồng
+ Chi đầu tư XD CB từ nguồn tỉnh phân cấp:	16.063 triệu đồng
- Chi thường xuyên	352.786 triệu đồng

Trong đó:

+ Sự nghiệp GDĐT & dạy nghề:	210.885 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp môi trường	3.034 triệu đồng
+ Chi khoa học công nghệ	365 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách	6.268 triệu đồng

b) Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0 triệu đồng
---	--------------

4. Phương án phân bổ ngân sách huyện, xã chi tiết theo các Biểu số 37, 16, 33, 15, 01, 32a, 32, 33a gửi kèm theo Nghị quyết.

Điều 2. Các giải pháp chính

1. Tổ chức thực hiện tốt các luật thuế và nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, quyết tâm thu đạt và phấn đấu hoàn thành vượt dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2021 được giao.

2. Tổ chức điều hành, quản lý chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Trong đó:

- Đẩy nhanh tiến độ chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao, kể cả chi cho các chế độ, chính sách, nhiệm vụ, đề án theo các chương trình mục tiêu, mục tiêu quốc gia; siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính trong thực thi công vụ; triệt để tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng; thực hiện đầy đủ, kịp thời các kết luận, kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra, tài chính.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm; triển khai toàn diện, đồng bộ các chế định pháp lý của quá trình đầu tư; theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá, thanh tra theo quy định của Luật đầu tư công; phải thẩm định làm rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho từng dự án cụ thể, bảo đảm dự án được phê duyệt có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện.

- Tăng cường quyền hạn và trách nhiệm của các cấp, các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; đẩy mạnh công khai sử dụng ngân sách gắn với trách nhiệm giải trình; từng bước quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ song song với việc tăng cường quản lý chuẩn mực, chất lượng dịch vụ.

3. Một số nội dung về điều hành ngân sách năm 2021:

a) Tiếp tục kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017 – 2020, theo đó: giữ ổn định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia, cơ chế điều tiết các khoản thu; phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên.

b) Ngân sách các cấp trích 20% nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2021 để bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất của tỉnh; sử dụng tối thiểu 10% số tiền thu sử dụng đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011, Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04/04/2013 và Quyết định số 191/QĐ-TTg ngày 08/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Ngân sách huyện cân đối đảm bảo kinh phí ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn trong năm với mức tối thiểu là 2,5 tỷ đồng.

d) Nhằm tăng thu cho ngân sách, tránh thất thoát các nguồn thu trong lĩnh vực xây dựng cơ bản có nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, tiếp tục thực hiện cơ chế ủy nhiệm cho Kho bạc Nhà nước thu thuế giá trị gia tăng của các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn khi thực hiện thanh toán vốn đầu tư; đồng thời, tiếp tục thực hiện cơ chế trích kinh phí để chi trả cho các đối tượng có liên quan đến công tác thu vượt dự toán, phân trích hỗ trợ chi phí này giao cho Ủy ban nhân dân huyện tính toán, hỗ trợ một các hợp lý trên cơ sở số thu vượt dự toán và số chi phí phục vụ công tác thu hàng năm.

đ) Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2021 và tích lũy cho giai đoạn 2021 - 2025 từ: một phần số thu được để lại theo chế độ của các cơ quan đơn vị; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương, các khoản chi cho con người); nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2020 còn dư chuyển sang; 70% tăng thu thực hiện ngân sách địa phương so với dự toán năm 2020; 50% nguồn tăng thu dự toán năm 2021 của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2020; 50% phần kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách địa phương năm 2021.

e) Nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2021 giao UBND huyện quyết định sử dụng dự phòng ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, định kỳ báo cáo Thường trực HĐND và báo cáo HĐND tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Ủy ban nhân dân huyện Đăk R'Lấp chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết này đúng theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đăk R'Lấp khoá VII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện uỷ;
- UBMTTQVN huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị, đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT, HSNQ.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Vinh

Biểu mẫu số 37

(ban hành theo nghị định
số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 24/12/2020 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11			12	13	14
	TỔNG SỐ	275.022	200.522	329	1.900	350	1.513	1.889	1.919	621	1.215	17.318	-	-	36.845	7.919	2.682
1	Huyện uỷ	10.580													10.580		
2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.520	1.520														
3	Văn Phòng HĐND & UBND	7.182													7.182		
	<i>Trong đó: hoạt động của VP HĐND: 2.257 trđ</i>	-															
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.278													3.278		
5	Phòng Lao động TB&XH	9.953	165				1.513								1.005	7.270	
6	Phòng nội vụ	2.155	1.053												1.102		
7	Phòng Giáo dục & đào tạo	197.719	196.161												1.558		
8	TT văn hóa thể thao và TT	3.529						989	1.919	621							
9	Phòng văn hóa thông tin	1.547						900							647		
10	Phòng nông nghiệp & PTNT	1.920										900			1.020		
11	Phòng kinh tế hạ tầng	10.000		329								8.748			923		
12	Đội quản lý trật tự đô thị	7.058									1.215	5.843					
13	Phòng tài nguyên môi trường	1.144													1.144		
14	Phòng tư pháp	809													809		
15	Phòng y tế	607													607		
16	Thanh tra	844													844		
17	Phòng dân tộc	1.062	70												971	21	

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tán	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
18	Mặt trận	1.032													1.032		
19	Ban dân vận	1.441													1.441		
20	BCH huyện đoàn	545													545		
21	BCH hội liên hiệp phụ nữ	681													681		
22	BCH hội nông dân	640													640		
23	BCH hội cựu chiến binh	536													536		
24	Hội người cao tuổi	304														304	
25	Hội chữ thập đỏ	324														324	
26	Trung tâm nghề nghiệp- GD thường xuyên	1.553	1.553														
27	Hội Nạn nhân chất độc da cam -	182															182
28	Hạt kiểm lâm	300										300					
29	Cơ quan quân sự huyện	1.900			1.900												
30	Công an	350				350											
31	Tiền báo Đảng, báo thôn buôn H	300													300		
32	TT dịch vụ nông nghiệp	1.527										1.527					
33	Ngân hàng chính sách XH	2.500															2.500

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2020 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 24/12/2020 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

ĐVT: triệu đồng

ST T	Nội dung	UTH năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh DT 2021/UTH 2020(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn (I+II+...)	616.732	147.074	585.000	106.105	95%	72%
I	Thu Thuế, phí và lệ phí	488.099	67.366	508.470	65.105	104%	97%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	187.293	6.319	224.430	4.640	120%	73%
-	Thuế giá trị gia tăng	63.040	1.418	75.580	1.200	120%	85%
	Trong đó: Thu từ thủy điện, bộ xít	59.495		72.580		122%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.253	4.901	8.600	3.440	70%	70%
-	Thuế tài nguyên	112.000		140.250		125%	
	Trong đó: Thu từ thủy điện, bộ xít	123.200		139.650		113%	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	1.000	400	1.100	440	110%	110%
-	Thuế giá trị gia tăng	600	240	600	240	100%	100%
	Trong đó: Thu từ thủy điện	-	-				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	400	160	500	200	125%	125%
-	Thuế tài nguyên		-				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	5.792	2.317	9.630	3.852	166%	166%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.262	1.305	4.440	1.776	136%	136%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.530	1.012	5.190	2.076	205%	205%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-				
-	Thuế tài nguyên		-				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	89.990	22.148	80.320	21.928	89%	99%
-	Thuế giá trị gia tăng	62.820	18.728	60.220	18.808	96%	100%
	Trong đó: Thu từ thủy điện			13.200			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.250	3.300	7.300	2.920	88%	88%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	120	120	200	200	167%	167%
-	Thuế tài nguyên	18.800		12.600		67%	
	Trong đó: Thu từ thủy điện			10.600			
5	Thuế thu nhập cá nhân	19.500	13.650	16.150	11.305	83%	83%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	20.500	20.500	20.400	20.400	100%	100%
8	Thu phí, lệ phí	161.114	2.022	154.230	2.530	96%	125%
-	Phí và lệ phí trung ương	948		670		71%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	158.144		151.030		96%	
-	Phí và lệ phí huyện, xã	2.022	2.022	2.530	2.530	125%	125%

ST T	Nội dung	UTH năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh DT 2021/UTH 2020(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10	10	10	10	100%	100%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.900		2.200		76%	
II	Thu tiền sử dụng đất	76.000	76.000	40.000	40.000	53%	53%
III	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	44.665		31.590		71%	
IV	Thu khác ngân sách	5.468	1.208	4.940	1.000	90%	83%
	Trong đó:						
	- Thu khác NSTW (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan Trung ương thực hiện)	4.200		3.840		91%	
	- Thu khác NS tỉnh (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan cấp tỉnh thực hiện)	60		100		167%	
	- Thu khác NS huyện (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan cấp huyện thực hiện)	1.208	1.208	1.000	1.000	83%	83%
V	Các khoản thu huy động đóng góp	2.500	2.500				
1	Thu phí, lệ phí, sự nghiệp và thu khác						
2	Huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và đóng góp khác	2.500	2.500				

Biểu mẫu số 33(ban hành theo nghị định
số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 24/12/2020 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	415.117	357.027	58.090
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	415.117	357.027	58.090
I	Chi đầu tư phát triển (1)	56.063	56.063	-
1	Chi đầu tư XDCB nguồn phân cấp	16.063	16.063	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	40.000	40.000	
	Trong đó: trích lập quỹ phát triển đất tỉnh	8.000	8.000	
3	Chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn tỉnh bổ sung			
II	Chi thường xuyên	352.786	296.389	56.397
1	Sự nghiệp kinh tế	17.550	17.550	
2	Sự nghiệp môi trường	3.034	2.539	495
3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	210.885	210.885	
	- Chi SN giáo dục	206.759	206.759	
	- Chi SN đào tạo và dạy nghề	4.126	4.126	
4	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	365	365	
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	2.054	1.889	165
6	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	2.029	1.919	110
7	Sự nghiệp thể dục thể thao	753	621	132
8	Chi đảm bảo XH	8.825	8.375	450
9	Chi sự nghiệp y tế	1.513	1.513	
10	Chi quản lý hành chính	100.686	45.641	55.045
11	Chi AN - QP	2.250	2.250	
12	Chi khác ngân sách	2.842	2.842	
III	Dự phòng ngân sách	6.268	4.575	1.693
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

ƯỚC THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020 VÀ DỰ TOÁN 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 24/12/2020 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2020		Dự toán năm 2021	So sánh DT 2021/UTH 2020	
		Dự toán	UTH		Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	422.234	571.262	415.117	(156.145)	73%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	105.200	144.564	106.105	(38.459)	73%
1	Thu NSDP hưởng 100%	49.360	99.730	63.940	(35.790)	64%
-	Thu phí và lệ phí (cấp huyện, xã thực hiện)	2.860	2.022	2.530	508	125%
-	Tiền sử dụng đất	25.000	76.000	40.000	(36.000)	53%
-	Lệ phí trước bạ	20.500	20.500	20.400	(100)	100%
-	Thu khác (bao gồm phạt, tịch thu do cấp huyện, xã thực hiện)	1.000	1.208	1.000	(208)	83%
-	Thuế sử dụng đất phi NN			10	10	
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	55.840	44.834	42.165	(2.669)	94%
-	Thuế giá trị gia tăng	23.508	21.691	22.024	333	102%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.552	9.373	8.636	(737)	92%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	130	120	200	80	167%
-	Thuế thu nhập cá nhân	13.650	13.650	11.305	(2.345)	83%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	317.034	426.698	309.012	(117.686)	72%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	204.450	204.450	239.388	34.938	117%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	75.689	185.353	29.675	(155.678)	16%
3	Thu bổ sung thực hiện tiền lương 1,49tr.đồng/tháng	36.895	36.895	39.949	3.054	108%
B	TỔNG CHI NSDP	422.234	546.350	415.117	(131.233)	76%
I	Tổng chi cân đối NSDP	400.581	524.987	415.117	(109.870)	79%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	36.620	106.455	56.063	(50.392)	53%
2	Chi thường xuyên	356.092	410.663	352.786	(57.877)	86%
3	Dự phòng ngân sách	7.869	7.869	6.268	(1.601)	80%
II	Chi các chương trình mục tiêu	21.653	21.363	-	(21.363)	0%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	21.653	21.363		(21.363)	0%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				-	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 24/12/2020 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ		Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch năm 2021		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương		Trong đó: Ngân sách địa phương		Trong đó: Ngân sách địa phương		Nguồn tỉnh phân cấp	Nguồn sử dụng đất
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ				147.453	60.272	52.765	52.765	37.938	37.938	44.063	16.063	28.000
I	Thực hiện dự án				147.453	60.272	52.765	52.765	37.938	37.938	35.914	16.062	19.852
1	Công trình thanh toán nợ				35.062	34.931	34.227	34.227	27.000	27.000	7.227	2.500	4.727
1.1	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện (GD2)	TT Kiến Đức	2019-2020	QĐ số 2999/QĐ - UBND ngày 29/10/2018	13.924	13.924	13.500	13.500	10.000	10.000	3.500	2.500	1.000
1.2	Đường giao thông từ Bon Đắk Blao, TT Kiến Đức đi hội trường thôn 4 xã Kiến Thành	TT Kiến Đức - Xã Kiến Thành	2019-2020	QĐ số 3033/QĐ - UBND ngày 31/10/2018	4.425	4.425	4.425	4.425	4.000	4.000	425		425
1.3	Nâng cấp, sửa chữa nhà 3 tầng trung tâm giáo dục thường xuyên cũ	TT Kiến Đức	2020	QĐ số 2709/QĐ - UBND ngày 28/10/2019	2.955	2.955	2.890	2.890	2.000	2.000	890		890
1.4	Trụ sở làm việc HĐND - UBND xã Nghĩa Thắng	Xã Nghĩa Thắng		QĐ số 3045/QĐ - UBND ngày 31/10/2018	6.872	6.730	6.730	6.730	6.400	6.400	330		330
1.5	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Kiến Đức	TT Kiến Đức	2019 - 2020	QĐ số 3045/QĐ - UBND ngày 31/10/2018	5.889	5.900	5.712	5.712	4.000	4.000	1.712		1.712
1.6	Đường vào cụm dân cư số 2 tổ dân phố 2 thị trấn Kiến Đức	TT Kiến Đức	2020	QĐ số 3710/QĐ - UBND ngày 28/10/2019	997	997	970	970	600	600	370		370
2	Công trình chuyển tiếp				25.341	25.341	18.538	18.538	10.938	10.938	12.787	4.400	8.387
2.1	Trường Tiểu học Lê Hữu Trác, xã Đắk Sin; Hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng và Nhà đa năng	Xã Đắk Sin	2020 - 2021	QĐ số 2712/QĐ - UBND ngày 28/10/2019	4.492	4.492	4.300	4.300	2.000	2.000	2.300	2.300	
2.2	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện (GD3); Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật	TT Kiến Đức	2020 - 2021	QĐ số 2707/QĐ - UBND ngày 28/10/2019	4.295	4.295	4.153	4.153	2.053	2.053	2.100	2.100	
2.3	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Quảng Tín - Kiến Thành - Quảng Tân	Quảng Tín - Kiến Thành	2020 - 2022	QĐ số 2708/QĐ - UBND ngày 28/10/2019	5.425	5.425	5.200	5.200	2.000	2.000	3.200		3.200

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ		Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch năm 2021		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương						Nguồn tỉnh phân cấp	Nguồn sử dụng đất
2.4	Nhà văn hóa xã Đắk Sin	Xã Đắk Sin	2020 - 2021	QĐ số 3049/QĐ - UBND ngày 14/8/2020	2.600	2.600	1.600	1.600	1.600	1.600	922		922
2.5	Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đắk R'Lấp	Toàn huyện	2020 - 2021	QĐ số 4251/QĐ - UBND ngày 28/10/2020	2.179	2.179	700	700	700	700	500		500
2.6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Pi Nao II đi Đắk Nia, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp (Giai đoạn 2)	Xã Nhân Đạo	2020 - 2021	QĐ số 3578/QĐ - UBND ngày 08/9/2020	3.850	3.850	1.285	1.285	1.285	1.285	2.565		2.565
2.7	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ QL 14 vào trường THPT Nguyễn Đình Chiểu, xã Đắk Ru	Xã Đắk Ru	2020 - 2021	QĐ số 2793/QĐ - UBND ngày 08/7/2020	2.500	2.500	1.300	1.300	1300	1300	1.200		1.200
3	Công trình mới				87.050	0	0	0	0	0	15.900	9.162	6.738
3.1	Nhà một cửa xã Nhân Đạo	Nhân Đạo	2021		1.000						500		500
3.2	Trung tâm Văn hóa thể thao xã Nghĩa Thắng	Nghĩa Thắng	2021-2023		4.750						1.500		1.500
3.3	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQ VN xã Đắk Sin	Đắk Sin	2021-2023		9.000						3.000	3.000	
3.4	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQ VN xã Kiến Thành	Kiến Thành	2021-2023		9.000						3.000	3.000	
3.5	Kinh phí GPMB để phát triển quỹ đất	Toàn huyện	2021-2023		50.000						3.000		3.000
3.6	08 phòng trường THCS Nguyễn Du	Kiến Đức	2021-2023		6.000						2.000	2.000	
3.7	Đường giao thông từ Bon Bu Dấp đi thôn 4, thôn 17 xã Nhân Cơ	Nhân Cơ	2021-2023		1.300						900		900
3.8	Đường từ Bon Đắk Blao đi nông trường Echu Cap, huyện Đắk R'lấp	Kiến Đức	2021-2023		6.000						2.000	1.162	838
II	Vốn thông báo sau				0	0	0	0	0	0	0	1	8.148

*** Ghi chú:**

- Nguồn sử dụng đất tỉnh giao 40.000 triệu đồng (trong đó 20% trích lập quỹ phát triển đất: 8.000 triệu đồng và 10% quy hoạch, đo đạc...4.000 triệu đồng), số thực sử dụng 28.000 triệu đồng

DỰ TOÁN THU THEO TỶ LỆ PHẦN TRĂM NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 24/12/2020 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

ĐVT: triệu đồng

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	Nguồn ngân sách xã được hưởng theo tỷ lệ phân chia (Có biểu phân bổ chi tiết kèm theo).	Nguồn ngân sách xã được hưởng 100%	Trong đó	Nguồn ngân sách xã được hưởng theo tỷ lệ phân chia (Có biểu phân bổ chi tiết kèm theo).	Trong đó						Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Trong đó	
					Thu khác		Thuế Giá trị gia tăng (10%,5 %,2%,1%)	Thuế Thu nhập doanh nghiệp (10%,5 %,2%)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp (100%)	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (100 %)	Lệ phí trước bạ nhà, đất.(100 %)	Phí lệ phí xã, và lệ phí môn bài (100%)		Thu bổ sung cân đối	Thu Bổ sung có mục tiêu
A	B	C	I			II							III		
	TỔNG SỐ	58.089,80	6.889	0	0	6.889	1.166	600	0	10	3.237	1.876	51.200,80	47.463,0	3.737,8
1	TT Kiến Đức	5.270,8	1.128	0	0	1.128	167	43		10	420	488	4.142,8	3.799,0	343,80
2	Xã Kiến Thành	4.932,8	547	0	0	547	106	29			300	112	4.385,8	4.130,0	255,80
3	Xã Đắk Wer	5.116,8	868	0	0	868	200	80			400	188	4.248,8	3.983,0	265,80
4	Xã Nhân Cơ	6.141,8	1.565	0	0	1.565	316	379			500	370	4.576,8	4.301,0	275,80
5	Xã Nhân Đạo	4.674,8	136	0	0	136	19	2			75	40	4.538,8	4.152,0	386,80
6	Xã Quảng Tín	6.639,8	613	0	0	613	35	5			350	223	6.026,8	5.671,0	355,80
7	Xã Đắk Ru	5.346,8	517	0	0	517	90	25			280	122	4.829,8	4.554,0	275,80
8	Xã Nghĩa Thắng	5.112,8	550	0	0	550	150	10			250	140	4.562,8	4.282,0	280,80
9	Xã Đạo Nghĩa	4.740,8	242	0	0	242	15	7			170	50	4.498,8	4.253,0	245,80
10	Xã Đắk Sin	5.077,8	505	0	0	505	50	20			320	115	4.572,8	4.287,0	285,80
11	Xã Hưng Bình	5.034,8	218	0	0	218	18	0			172	28	4.816,8	4.051,0	765,80

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 24/12/2020 của HĐND huyện Đắk R'Lấp)

DVT: triệu đồng

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG THU NSNN (Tinh cả tiền SDD)	TỔNG THU (Không tính tiền SDD)	Thu từ DNNN TW	Trong đó				Thu từ DNNN ĐỊA PHƯƠNG	Trong đó			Thu từ DN có vốn ĐTN N	Trong đó		Thu từ KV ngoài quốc doanh	Trong đó					Thuế thu nhập cá nhân	Trong đó		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tiền thuế mặt đất, mặt nước	Thu tiền sử dụng đất	Lệ phí trước bạ	Trong đó		Thu phí và lệ phí	Trong đó		Thu tiền cấp quyền KT KS	Thu khác NS(T hu phạt do ngành thuế QL)
					-Thuế giá trị gia tăng	Trong đó: thu từ thủy điện	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-Thuế tài nguyên		-Thuế giá trị gia tăng	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-Thuế giá trị gia tăng		-Thuế tài nguyên	-Thuế giá trị gia tăng		Trong đó: thu từ thủy điện	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	- TNCN từ kinh doanh	- TNCN từ chuyển nhượng TS..	-Lệ phí trước bạ xe		-Lệ phí trước bạ nhà, đất	Phí và lệ phí xã					- Lệ phí môn bài						
	Tổng số	585.000	545.000	224.430	75.580	0	8.600	140.250	1.100	600	500	0	9.630	4.440	5.190	80.319	7.299	12.600	60.220		200	16.151	0	0	10	2.201	40.000	20.399		3.237	154.230	426	1.450	31.590	4.940
1	TT Kiên Đức	34.488	20.488	0					50		50		0			9.248	800	40	8.341		67	1.700			10	460	14.000	5.800		420	1.142	45	443	300	1.778
2	Xã Kiên Thành	9.310	5.310	0					0				0			1.766	293	407	1.061		5	1.100				100	4.000	1.912		300	232	30	82	0	200
3	Xã Đắk Wer	16.904	11.904	0					0				0			6.393	800	1.553	4.000		40	1.200				600	5.000	1.750		400	461	45	143	1.000	500
4	Xã Nhân Cơ	401.458	395.358	160.200	44.750	0	8.500	106.950	1.020	600	420		9.630	4.440	5.190	36.930	4.860	2.000	30.000		70	5.500				561	6.100	2.400		500	151.677	60	310	25.440	2.000
5	Xã Nhân Đạo	1.950	1.550	0					0				0			207	15	0	190		2	309				0	400	754		75	40	20	20	220	20
6	Xã Quảng Tín	8.933	4.933	0					30		30		0			721	16	0	700		5	1.500				200	4.000	2.059		350	223	54	169	0	200
7	Xã Đắk Ru	10.998	9.498	0					0				0			5.753	250	2.000	3.500		3	1.250				50	1.500	1.663		280	122	40	82	630	30
8	Xã Nghĩa Thắng	7.448	5.448	0					0				0			3.103	100	0	3.000		3	900				30	2.000	1.197		250	140	40	100	0	78
9	Xã Đạo Nghĩa	2.915	1.915	0					0				0			215	65	0	150		0	792				0	1.000	768		170	50	35	15	0	90
10	Xã Đắk Sín	88.236	87.236	64.230	30.830	0	100	33.300	0				0			15.805	100	6.600	9.100		5	1.300				200	1.000	1.562		320	115	45	70	4.000	24
11	Xã Hưng Bình	2.360	1.360						0				0			178	0	0	178		0	600				0	1.000	534		172	28	12	16	0	20

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN HUYỆN ĐẮK R'LẤP NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND, ngày 24/12/2020 của HĐND huyện Đăk R'Lấp)

ĐVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021	Thị trấn Kiến Đức	Xã Kiến Thành	Xã Đăk wer	Xã Nhân Cư	Xã Nhân Đạo	Xã Quảng Tín	Xã Đăk Ru	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đăk Sinh	Xã Hưng Bình
A	TỔNG CHI NSDP (I+II+III+ IV)	58.089,8	5.270,8	4.932,8	5.116,8	6.141,8	4.674,8	6.639,8	5.346,8	5.112,8	4.740,8	5.077,8	5.034,8
I	Chi đầu tư phát triển	0											
II	Chi thường xuyên (đã trừ tiết kiệm và khen thưởng)	56.397	5.117	4.789	4.968	5.963	4.539	6.447	5.191	4.964	4.603	4.930	4.888
1	Chi sự nghiệp văn hóa	165	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	110	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
3	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	132	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12
4	Chi sự nghiệp môi trường	495	45	30	30	30	60	90	30	30	90	30	30
5	Chi đảm bảo xã hội	450	40	40	40	40	40	40	40	40	50	40	40
7	Chi quản lý hành chính	56.453,8	5.119,8	4.800,8	4.979,8	5.987,8	4.522,8	6.425,8	5.202,8	4.981,8	4.544,8	4.943,8	4.943,8
	+ Lương CB CT, CC	20.847	1.909	1.782	1.866	1.865	1.713	1.872	1.969	1.953	2.007	1.930	1.981
	+ Kinh phí 2% nâng lương thường xuyên	416	38	36	37	37	34	37	39	39	40	39	40
	+ Chi phụ cấp cho cán bộ cốt cán cấp xã	147	7	0	14	11	7	43	43	7	0	11	4
	+ PC không chuyên trách cấp xã	4.276	392	392	392	392	380	392	392	392	380	392	380
	+ PC không chuyên trách thôn, Bon, TDP	7.526	622	665	703	1.062	413	1.352	724	628	354	649	354
	+ PC Cấp ủy	870	75	75	80	80	80	80	80	80	80	80	80
	+ PC HĐND	1.669	166	145	156	161	139	145	172	161	134	156	134
	+ Phụ cấp DQTV, công an viên, TDP	3.764	337	226	226	787	262	804	262	228	228	241	163
	+ Trợ cấp nghỉ việc	54							54				
	+ trợ cấp hưu xã	92	46	46									



[illegible]

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021	Thị trấn Kiến Đức	Xã Kiến Thành	Xã Đăk wer	Xã Nhân Cơ	Xã Nhân Đạo	Xã Quảng Tín	Xã Đăk Ru	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đăk Sín	Xã Hưng Bình
	+ Chi phần mềm chồng chéo thanh tra	165	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
	+ tiền tết, cứu đói	1.390	140,0	110,0	120,0	130,0	120,0	150,0	130,0	130,0	100,0	140,0	120,0
	+ Chi phần mềm số hóa tài liệu lưu trữ	1.054	96	96	96	96	96	96	96	96	96	96	96
	+ Nâng cấp sửa chữa hàng rào, sân, nhà để xe trụ sở UBND xã Hưng bình												500
	+ Chi QLLNN, Đảng, đoàn thể	7.038	653	653	653	653	638	653	653	653	588	653	588
	- Chi QLNN	3.023	251	281	298	283	292	254	262	296	264	278	264
	- Chi hoạt động Đảng Cộng sản Việt Nam	1.333	150	130	110	123	90	150	140	110	100	130	100
	- Chi cho ban thanh tra nhân dân	77	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
	- Chi hỗ trợ hoạt động hội đồng nhân dân (Theo nghị quyết 29/NQ-HĐND) và hỗ trợ tổng kết cuối nhiệm kỳ	1.560	150	140	143	145	154	147	149	145	122	143	122
	- Chi kinh phí hoạt động cho công tác tư pháp	165	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
	+ Hoạt động 5 đoàn thể(MTTQ 20 triệu đồng / năm , các đoàn thể còn lại 12 triệu đồng/năm)	880	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80
III	Dự phòng ngân sách(3%)	1.693	154	144	149	179	136	193	156	149	138	148	147
*	Tiết kiệm 1,5% quỹ khen thưởng	44	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
*	Tiết kiệm 10% để CCTL	1.365	121,0	115	115	128	117	142	115	121	115	117	159

